

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 43/2025/DSST

Ngày 30/5/2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Xuân Chung;

- Ông Trương Thanh Cường.

- Thư ký Tòa án: Bà Ngô Thị Thanh Hà –Thẩm tra viên.

***Đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên toà:**

Ông Nguyễn Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30/5/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2025/TLST-DS ngày 26/02/2025 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2025/QĐXXST-DS ngày 06/5/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Tá N, sinh năm 1989

Địa chỉ: Số nhà F, lô E, KĐT Đ, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Anh N ủy quyền cho Công ty L. Do ông Vũ Văn T, chức vụ Giám đốc đại diện.

Địa chỉ: Số nhà F, T, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Anh Trần Quang T1, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Lê Thị T2, sinh năm 1989.

Địa chỉ: C chung cư L, số B T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

(Các đương sự đều xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ thì nguyên đơn anh Lê Tá N; anh N ủy quyền cho Công ty L. Do ông Vũ Văn T đại diện. Ông T trình bày:*

Đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Yêu cầu anh Trần Quang T1 phải trả nợ gốc là: 341.282.500 đồng (ba trăm bốn mươi một triệu hai trăm tám mươi hai ngàn năm trăm đồng) và nợ lãi là 23.000.000 đồng (hai mươi ba triệu

đồng) theo hợp đồng vay tài sản ngày 26/4/2024 và lãi suất tiếp theo cho đến ngày trả xong nợ.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện như sau:

Anh Lê Tá N và anh Trần Quang T1 có mối quan hệ quen biết nhau từ năm 2015; cả hai vẫn hỗ trợ giúp nhau trong công việc làm ăn. Khoảng tháng 4 năm 2024, do cần tiền, anh T1 có vay của anh N 341.282.500 đồng và hứa sẽ trả trước ngày 26/5/2024. Anh N đã đồng ý cho vay số tiền trên. Đến hạn trả nợ, anh T1 không trả được số tiền trên, anh N đã liên hệ để yêu cầu anh T1 trả tiền, nhưng anh T1 chỉ khất nợ và không thực hiện việc trả nợ. Do quyền lợi bị xâm phạm, nên anh N khởi kiện yêu cầu anh T1 phải trả số tiền đã vay và lãi suất.

** Bị đơn anh Trần Quan T3 có ý kiến trình bày:*

Anh và anh Lê Tá N có quan hệ làm ăn. Anh N là bên bán hàng thiết bị y tế, anh là người lấy hàng của anh N; hai người làm ăn tự do, không có giấy phép kinh doanh; không phải đóng thuế.

Cả hai thỏa thuận, anh lấy hàng của anh N, nếu có tiền thì trả ngay, nếu thiếu thì ghi sổ nợ, lấy mã hàng sau, trả mã hàng trước. Hai bên thống nhất như vậy; việc ghi sổ nợ do anh N ghi, anh ký nợ.

Anh lấy hàng của anh N từ đầu năm 2021 đến đầu năm 2024 thì anh không lấy hàng nữa và hai bên thỏa thuận chốt nợ. Cụ thể: Anh còn nợ tiền hàng của anh N là: 341.282.500 đồng. Hai bên thống nhất số nợ trên, anh đã ký nhận nợ với anh N.

Sau khi thống nhất thỏa thuận nợ; anh và anh N thỏa thuận tiếp chấm dứt hợp đồng mua bán hàng hóa và chuyển thành số tiền vay.

Ngày 26/4/2024 anh và anh N thỏa thuận viết giấy vay tiền, anh đồng ý chuyển toàn bộ số tiền hàng còn nợ sang số tiền vay của anh N; đồng thời cả hai bên lập hợp đồng vay tài sản, hợp đồng có nội dung:

- Tôi (T3) vay của anh N 341.282.500 đồng (ba trăm bốn mươi một triệu hai trăm tám mươi hai ngàn năm trăm đồng);
- Mục đích vay: Vay vốn kinh doanh;
- Thời điểm thanh toán: 30 ngày kể từ ngày 26/4/2024;
- Lãi suất: 10%/năm.

Sau khi thống nhất nội dung trên, anh ký bên vay, còn anh N ký bên cho vay.

Do làm ăn thua lỗ, nên anh không có tiền trả anh N như thỏa thuận.

Nay anh xác nhận còn nợ anh N 341.282.500 đồng và đồng ý trả.

Lãi suất: Anh đồng ý trả lãi cho anh N 10%/năm/tổng số tiền nợ từ ngày 26/4/2024 cho đến ngày trả hết nợ.

Vợ anh là: Nguyễn Thị T4 không liên quan gì đến việc giao dịch giữa anh và anh N. Anh và vợ anh sống ly thân đã lâu. Anh ở thị trấn Đ, huyện L, còn vợ anh về nhà bố mẹ đẻ ở Hà Nội, không quan hệ gì về kinh tế.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Lê Thị T2 trình bày:* Chồng chị là Lê Tá N đang khởi kiện yêu cầu anh Trần Quang T1 trả 341.282.500 đồng, chị có biết việc này. Đây là số tiền riêng của anh Lê Tá N, chị không liên quan gì, chị từ chối tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên tòa.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và đều vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định. Viện kiểm sát không kiến nghị gì.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 470 của bộ luật dân sự (viết tắt là BLDS).

Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS);

Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Tá N; buộc anh Trần Quang T1 phải trả cho anh Lê Tá N số tiền 341.282.500 đồng nợ gốc.

- Về án phí: Anh Trần Quang T1 phải chịu 17.064.125 đồng án phí DSST. Hoàn trả cho anh N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Anh Lê Tá N đề nghị anh Trần Quang T1 phải trả số tiền đã vay. Do đó xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự, mà cụ thể là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Trần Quang T1 là bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện L, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[1.3] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của BLTTDS Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hợp đồng vay tài sản:

Anh Lê Tá N và anh Trần Quan T3 có quan hệ quen biết nhau và cùng giúp đỡ nhau trong làm ăn.

Theo anh N trình bày: Ngày 26/4/2024, anh T3 có vay của anh 341.282.500 đồng và hẹn trả trước ngày 26/5/2024.

Còn theo anh T3 trình bày: Anh xác nhận ngày 26/4/2024 anh và anh N có lập giấy vay tiền, trong đó anh vay của anh N 341.282.500 đồng và hẹn trả trước ngày 26/5/2024. Nguồn gốc số tiền là do anh lấy hàng của anh N, do không có tiền trả anh N, nên hai bên thỏa thuận chuyển thành khoản tiền vay.

Xét thấy: Anh T3 trình bày như vậy, nhưng anh T3 không đưa ra được căn cứ gì chứng minh cho việc anh T3 lấy hàng của anh N. Do đó lời trình bày của anh T3 là không chấp nhận được. Mà cần xác định: 26/4/2024 anh N và anh T3 có thỏa thuận giao kết hợp đồng vay tài sản. Trong đó anh N là bên cho vay, anh T3 là bên vay, tài sản cho vay là tiền Việt Nam đồng.

Theo giấy vay tiền các bên ký kết ngày 26/4/2024 thì anh T3 vay của anh N 341.282.500 đồng; mục đích vay: Vay vốn kinh doanh; thời điểm thanh toán: 30 ngày kể từ ngày 26/4/2024; lãi suất: 10%/năm. Anh T3 có ký xác nhận vào bên vay. Tại các lời khai và bản tự khai của anh T3, anh T3 đều xác nhận nội dung như hợp đồng và còn nợ anh N 341.282.500 đồng, đến nay chưa trả.

Như vậy có đủ căn cứ xác định ngày 26/4/2024 anh T3 vay của anh N 341.282.500 đồng, thời hạn vay là 30 ngày, đến nay anh T3 chưa trả anh N đồng nào. Như vậy anh T3 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo qui định tại Điều 466

BLDS. Do đó cần buộc anh T3 phải trả anh N số tiền đã vay là: 341.282.500 đồng theo hợp đồng ngày 26/4/2024.

[2.3] Về rút yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Tại đơn khởi kiện, anh N yêu cầu anh T3 phải trả nợ lãi là 23.000.000 đồng.

Tại phiên hòa giải ngày 06/5/2025, người đại diện theo ủy quyền của anh N rút yêu cầu tính lãi.

Xét thấy: Việc rút yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không hề bị ai ép buộc và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó cần đình chỉ yêu cầu này.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Vợ anh Trần Quang T1 không liên quan đến việc vay tiền này. Do đó không cần thiết phải đưa vợ anh T1 vào tham gia tố tụng.

[2.4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS.

- Yêu cầu khởi kiện của anh N được chấp nhận, do đó anh N không phải chịu án phí. Trả lại anh N tiền tạm ứng án phí.

- Anh Trần Quang T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:

$341.282.500 \text{ đồng} \times 5\% = 17.064.000 \text{ đồng}$

[2.5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo qui định tại Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 116, 117, 118, 119, 357, 463, 464, 465, 466 và 468 của Bộ luật dân sự.

Các Điều: Khoản 3 Điều 26, 35, 39, 147, 150, khoản 1 và 3 Điều 228, 238, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Tá N.

Buộc anh Trần Quang T1 phải trả anh Lê Tá N số tiền: 341.282.500 đồng (ba trăm bốn mươi một triệu hai trăm tám mươi hai ngàn năm trăm đồng) theo các hợp đồng vay tài sản 26/4/2024.

2. Đình chỉ yêu cầu đòi tiền nợ lãi là 23.000.000 đồng (hai mươi ba triệu đồng) của anh Lê Tá N.

3. Về án phí: Anh Trần Quang T1 phải chịu án 17.064.000 đồng (mười bảy triệu không trăm sáu mươi tư ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại anh Lê Tá N 9.107.000 đồng (chín triệu một trăm linh bảy ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004660 ngày 26/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự (tiền án phí không tính lãi).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều: 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Báo cho nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo qui định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh

